

Quảng Nam, ngày 11 tháng 7 năm 2023

## THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

### Hoá chất - sinh phẩm sử dụng tại khoa xét nghiệm năm 2023

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam (gọi tắt Bệnh viện) có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu:

- Gói thầu Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Hoá sinh năm 2023.
- Gói thầu Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Huyết học năm 2023.
- Gói thầu Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Vi sinh năm 2023.
- Gói thầu Mua sắm hoá chất thông thường năm 2023.

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds. Nguyễn Hữu Thịnh, Chức vụ: Nhân viên Khoa Dược, Số điện thoại: 0969.720.735
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Yêu cầu hồ sơ niêm phong gửi về Khoa Dược Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam (Nội dung bì báo giá bên ngoài bao gồm: Đơn vị báo giá, nội dung báo giá)
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14 h 00 ngày 11 tháng 7 năm 2023 đến 14 h 00 ngày 24 tháng 7 năm 2023.

**Lưu ý:** Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2023

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá: Phụ lục kèm theo.

Bệnh viện kính mời các nhà thầu có đủ điều kiện, năng lực và quan tâm gói thầu trên, gửi báo giá tham gia chào giá (Kèm theo mẫu chào giá)

Trong báo giá quý nhà thầu ghi rõ thời gian giao hàng và giá sau thuế và bao gồm phí (giá gồm thuế VAT, chi phí bốc vác, vận chuyển, nhân công lắp dựng, hướng dẫn kỹ thuật và chi phí khác); ghi rõ thông tin nhà thầu số điện thoại giao dịch.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Nhà thầu (có quan tâm);
- Đăng website Bệnh viện;
- Lưu VT, KD.



TÊN DOANH NGHIỆP

**BẢO GIÁ HÓA CHẤT**

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam

Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam mời chào giá kế hoạch hoá chất, sinh phẩm kèm theo thông báo số:  
/TB-BV ngày / /2023

Số điện thoại:

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Ngành nghề kinh doanh dịch vụ chính

Nội dung báo giá như sau:

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1							
2							
3							
		<b>TỔNG CỘNG: ... danh mục</b>					

...../.

Giá trên là giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc vác, vận chuyển, lắp đặt tới nơi sử dụng và chi phí khác (nếu có)  
Bảo giá có giá trị trong thời gian :..... ngày kể từ ngày ký.

Kính mong Bệnh viện quan tâm xét chọn thầu, xin trân trọng cảm ơn./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**  
(Ký tên và đóng dấu)



**PHỤ LỤC MỜI CHÀO GIÁ**  
Gói thầu: Mua sắm hoá chất thông thường năm 2023

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dung dịch bảo dưỡng dụng cụ y tế	- Dầu trắng y tế, không chứa bất kỳ phụ gia có khả năng gây dị ứng. - Propane/butane	ml	2,000		
2	50% Troclosene Sodium (NaDCC)		Viên	30,000		
3	Acid acetic tinh khiết	Hàm lượng CH <sub>3</sub> COOH, % ≥ 99,5%	ml	200,000		
4	Acid citric	Dạng tinh thể bột màu trắng,	kg	400		
5	Alkylbenzyl Dimethylammonium Chloride 0,095% w/w + Didecyl Dimethylammonium Chloride 0,025% w/w	Alkylbenzyl Dimethylammonium Chloride 0,095% w/w + Didecyl Dimethylammonium Chloride 0,025% w/w	ml	150,000		
6	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A	ml	1,500		
7	Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti A,B	ml	1,500		
8	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B	ml	1,500		
9	Bôm Canada (gắn lam kính)		gam	1,000		
10	Canxi hydroxit	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tuỷ.	mg	3,500,000		
11	Chất nhuộm tế bào		Hộp	1		
12	Clotest (H.Pylori)		test	1,200		
13	Composite đặc màu A2	Vật liệu trám răng composite hạt độ mịn lai quang trùng hợp, dùng để trám cho vùng răng sau và răng trước.	mg	42,000		
14	Composite đặc màu A3	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại composite lỏng.	mg	42,000		
15	Composite đặc màu A3.5	Vật liệu trám răng composite hạt độ mịn lai quang trùng hợp, dùng để trám cho vùng răng sau và răng trước.	mg	42,000		
16	Composite lỏng màu A3	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại composite lỏng.	mg	38,000		
17	Cồn 70 độ	Cồn đạt 70 độ, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	4,000,000		
18	Cồn 90 độ	Cồn đạt 90 độ, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	500,000		
19	Cồn tuyệt đối	Ethanol 99,9%. Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	50,000		
20	Dầu parafin		lít	200		
21	Dầu soi kính		ml	1,000		
22	Dung dịch Lugol		ml	5,000		
23	Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt qua đường không khí thành phần H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> +Ag ion	Hydrogen peroxide 5%(w/w), ion Ag 0,005% (w/w)	ml	150,000		
24	Dung dịch rửa tay phẫu thuật Chlorhexidine Gluconate	nồng độ 4% kl/tt. Có hoạt tính đối với hầu hết các vi khuẩn Gram dương và Gram âm, có ít tác dụng đối với một số chủng Pseudomonas.	ml	180,000		
25	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại, dạng cồn (không rửa lại với nước).	Dạng dung dịch	ml	750,000		



STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
26	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm các loại, dạng cồn (không rửa lại với nước).	Dạng gel	ml	250,000		
27	EA-50		ml	3,000		
28	Keo trám răng		Ống	20		
29	Eosin		Chai 500ml	5,000		
30	Eugenol	Giảm đau trong thủ thuật nha khoa	ml	500		
31	Formol nguyên chất		ml	30,000		
32	Fuji IX	Vật liệu trám glass ionomer cần quang dành cho răng	mg	180,000		
33	Gel bôi trơn K.Y		Tube	300		
34	Gel siêu âm	Dạng gel bôi ngoài da, dùng hỗ trợ trong quá trình siêu âm	Can	100		
35	Giêm sa mẹ		ml	1,000		
36	Glutaraldehyde	Dung dịch ngâm tiệt khuẩn mức độ cao, nồng độ từ 2,55%, pH = 6	ml	100,000		
37	Glycolic acid, Ethoxylated alcohol	xử lý các vết oxi hóa và rỉ sét trên dụng cụ inox, không ăn mòn dụng cụ.	Hộp	1		
38	Hoạt chất Enzym Protease + chất tẩy rửa	Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn.	ml	180,000		
39	Dung dịch khử trùng	Hydrogen Peroxide $\geq 26,53\%$ w/w + Acetic acid $\geq 7,83\%$ w/w + Peracetic acid $\geq 5\%$ w/w	ml	400,000		
40	Kẽm oxid		Tube 15g	400		
41	Keo dán (bonding)		Tube	12		
42	Kovaacs		ml	1,000		
43	Natri clorid tinh khiết	NaCl: 99,55%	Kg	300		
44	Orange G		ml	3,000		
45	Ortho- Phthaldehyde 0.55% + thành phần trợ	$\geq 0,55\%$ ortho - Phthalaldehyde	ml	600,000		
46	Protease 2.5% + Didecyl Dimethylammonium Chloride, 2,75% Nồng độ pha: 0.5%	Dùng để làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ nhiễm bẩn (tẩy máu, chất cặn và tất cả các Protein bám vào dụng cụ.	Gói	2,500		
47	Sodium hypochloride NaClO 10% ( nước Javen)	Dạng lỏng	lít	500		
48	Sodium Hypochlorite 3% (Dung dịch bơm rửa ống tủy Hyposol)	Dùng để rửa và sát trùng tủy trong điều trị nội nha	ml	2,000		
49	Test đường huyết mao mạch	Đo đường máu mao mạch	test	3,000		
50	Thuốc đánh bóng răng	Dùng loại bỏ vết bẩn vượt trội, độ bóng cao, dễ dàng rửa sạch.	Cái	2,000		
51	Thuốc thử schiff, Acid Periodic, Hemalum Mayer	Nhuộm	Bộ	1		
52	Triethanolamine, Ethoxylated alcohol	xử lý mảng bám biofilm trên dụng cụ inox, không ăn mòn dụng cụ.	Hộp	1		
53	Xylen	Hàm lượng (C8H10), $\% \geq 99.0\%$	ml	50,000		



PHỤ LỤC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Vi sinh năm 2023

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH (≥ 80 TEST/GIỜ)</b>						
1	Hóa chất chuẩn định lượng Anti HBs	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	50		
2	Hóa chất kiểm tra định lượng Anti HBs	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	50		
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti HBs	Để xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	800		
4	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti HCV	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính kháng thể kháng nguyên virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	20		
5	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HCV	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính kháng thể kháng nguyên virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	50		
6	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Để xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	1,500		
7	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-HBc IgM	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính xét nghiệm Anti-HBc IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
8	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-HBc IgM	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính xét nghiệm Anti-HBc IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	20		
9	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc IgM	Để xét nghiệm phát hiện định tính xét nghiệm Anti-HBc IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	100		
10	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-HBe	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
11	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-HBe	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	30		
12	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBe	Để xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng lại virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	500		
13	Dung dịch rửa đậm đặc cho máy miễn dịch	Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Châu Âu	ml	120,000		
14	Dung dịch tiền kích hoạt cho máy miễn dịch	Chất tiền xử lý dùng trên máy, áp dụng cho nguyên lý đo miễn dịch	Châu Âu	ml	36,000		
15	Cốc chứa dung dịch phản ứng	Cốc sử dụng để chứa dung dịch phản ứng phù hợp với máy miễn dịch tự động	Châu Âu	Cái	48,000		
16	Cốc đựng mẫu	Dùng để chứa mẫu phù hợp với máy miễn dịch tự động	Châu Âu	cái	1,000		
17	Màng ngăn	Ngăn bay hơi trong các lọ hóa chất	Châu Âu	cái	400		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	Dung dịch kích hoạt cho máy miễn dịch	Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang.	Châu Âu	ml	36,000		
19	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HAV IgG	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính xét nghiệm HAV IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
20	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HAV IgG	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính xét nghiệm HAV IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	20		
21	Hóa chất xét nghiệm HAV IgG	Để xét nghiệm phát hiện định tính xét nghiệm HAV IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	100		
22	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HAV IgM	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính xét nghiệm HAV IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
23	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HAV IgM	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính xét nghiệm HAV IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	20		
24	Hóa chất xét nghiệm HAV IgM	Để xét nghiệm phát hiện định tính xét nghiệm HAV IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	100		
25	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBeAg	Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định tính trong chẩn đoán virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	20		
26	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBeAg	Được sử dụng để nội kiểm khi thực hiện định tính trong chẩn đoán virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	30		
27	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Được sử dụng để định tính trong chẩn đoán virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	1,000		
28	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAg	Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	80		
29	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	30		
30	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	5,000		
31	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HIV	Được dùng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện HIV.	G7	ml	20		
32	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HIV	Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện HIV.	G7	ml	160		
33	Hóa chất xét nghiệm HIV	Để xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên HIV.	G7	test	5,000		
34	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Rubella IgG	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính xét nghiệm Rubella IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
35	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính xét nghiệm Rubella IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	30		
36	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Để xét nghiệm phát hiện định tính xét nghiệm Rubella IgG trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	100		
37	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Rubella IgM	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính xét nghiệm Rubella IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
38	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính xét nghiệm Rubella IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		
39	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Để xét nghiệm phát hiện định tính xét nghiệm Rubella IgM trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	100		
40	Hóa chất chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Giang mai	Được sử dụng để hiệu chuẩn cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	10		

BÊN ĐÀ  
RUN  
QUẢ

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
41	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Giang mai	Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	ml	30		
42	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Giang mai	Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	G7	test	500		
<b>II Máy Định danh, Kháng sinh đồ tự động PHOENIX M50</b>							
43	Canh trường định danh - ID broth	Canh trường dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm	G7	Ống	800		
44	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn ast-s broth	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	G7	Ống	400		
45	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth	Canh trường dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	G7	Ống	800		
46	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicator	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn	G7	Lọ	60		
47	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn ast-s indicator	Chất chỉ thị dùng trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn Streptococcus	G7	Lọ	20		
48	Thẻ định danh gram âm	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	G7	test	200		
49	Thẻ định danh gram dương	Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	G7	test	50		
50	Thẻ định danh nấm men	Dùng để định danh nhanh các loại Nấm men.	G7	test	100		
51	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram âm	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi	G7	test	200		
52	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram dương	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi	G7	test	100		
53	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn	Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại Liên cầu khuẩn.	G7	test	100		
54	Thẻ kháng sinh đồ gram âm	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	G7	test	200		
55	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.	G7	test	100		
<b>III Môi trường nuôi cấy</b>							
56	Môi trường BHI	Ống canh thang dùng cho xét nghiệm vi sinh		ống	1,800		
57	Môi trường BHI 20% glycerol	Ống canh thang dùng cho xét nghiệm vi sinh		Lọ	1,000		
58	Môi trường ESBL 90 mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh vi khuẩn tiết ESBL		Đĩa	500		
59	Môi trường ESBL/KPC 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. ESBL: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh vi khuẩn tiết ESBL. KPC: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh vi khuẩn tiết KPC		Đĩa	500		
60	Môi trường ESBL/MRSA 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. ESBL: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh vi khuẩn tiết ESBL. MRSA: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh S. aureus kháng methicillin		Đĩa	500		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
61	Môi trường Kliggler Iron Agar	Tube thủy tinh có nắp vặn chặt có chứa 5ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc		Lọ	1,000		
62	Môi trường Mac Conkey Agar (MC) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose		Đĩa	5,000		
63	Môi trường Mannitol Salt Agar (MSA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Staphylococcus. Phân biệt khả năng lên men mannitol		đĩa	2,000		
64	Môi trường MRSA/VRE 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. MRSA: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh S. aureus kháng methicillin. VRE: môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc và định danh Enterococcus kháng vancomycin		đĩa	300		
65	Môi trường Mueller Hinton Agar (MHA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc		đĩa	4,000		
66	Môi trường Mueller Hinton Blood Agar (MHBA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ Streptococcus		cái	800		
67	Môi trường Nutrient Agar (NA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc		đĩa	500		
68	Môi trường Sabouraud có chứa Chloramphenicol (SAB Cl) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn vi nấm		đĩa	500		
69	Môi trường Salmonella Shigella Agar (SS) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose		đĩa	500		
70	Môi trường Simmons Citrate Agar	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate		Lọ	1,000		
71	Môi trường Sulfide Indole Motility	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh hydrogen sulfide, sinh indol và di động.		Ống	1,000		
72	Môi trường thạch máu (BA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt. Phân lập chọn lọc Staphylococcus và Streptococcus. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết ( $\alpha$ , $\beta$ , $g$ ) của Streptococcus.		Đĩa	5,000		
73	Môi trường Thạch nâu (CAXV) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc		đĩa	1,000		
74	Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Vibrio. Phân biệt khả năng lên men sucrose		đĩa	500		
75	Môi trường Trypticase Soy Agar (TSA) 90mm	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc		đĩa	500		
76	Amikacin 30 $\mu$ g (Ak)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
77	Amoxiciline/sulbactam 30/15 $\mu$ g	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
78	Amoxicillin 10 $\mu$ g (Ax)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
79	Amoxicillin/clavulanic acid 20/10 $\mu$ g (Ac)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
80	Amphotericin (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
81	Ampicillin 10 $\mu$ g (Am)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
82	Ampicillin/sulbactam 10/10 $\mu$ g (As)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
83	Bacitracin (đĩa định danh)	Thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Bacitracin		đĩa	3,000		
84	Caspofugin (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	250		
85	Cefaclor 30 $\mu$ g (Cr)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
86	Cefepime 30 $\mu$ g (Cm)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
87	Cefoperazone 75 $\mu$ g (Cf)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
88	Cefotaxime 30 $\mu$ g (Ct)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
89	Cefotaxime/clavulanic acid 30/10 $\mu$ g (Zt)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
90	Cefoxitin 30 $\mu$ g (Cn)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
91	Ceftazidime / clavulanic acid 30/10 $\mu$ g (Zc)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
92	Ceftazidime 30 $\mu$ g (Cz)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
93	Ceftriaxone 30 $\mu$ g (Cx)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
94	Cefuroxime 30 $\mu$ g (Cu)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
95	Cephalexin 30 $\mu$ g (Cp)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
96	Chloramphenicol 30 $\mu$ g (Cl)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
97	Ciprofloxacin 5 $\mu$ g (Ci)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
98	Citrate (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm sử dụng Citrate		đĩa	5,000		
99	Clarithromicin 15 $\mu$ g (Ch)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
100	Clindamycin 2 $\mu$ g (cL)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
101	Colistin 10 $\mu$ g (Co)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
102	Doxycycline 30 $\mu$ g (Dx)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
103	Ertapenem 10 $\mu$ g (En)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
104	Erythromycin 15 $\mu$ g (Er)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
105	Esculin (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm thủy giải Esculin		đĩa	1,000		
106	Fluconazol 25 $\mu$ g	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	250		
107	Fluconazole (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	250		
108	Flucytosine (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	250		
109	Fosfomycin 50 $\mu$ g	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
110	Gentamicin 10 $\mu$ g (Ge)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
111	Imipenem 10 $\mu$ g (Im)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
112	Levofloxacin 5 $\mu$ g (Lv)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
113	Linezolid 30 $\mu$ g (Li)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
114	Meropenem 10 $\mu$ g (Me)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
115	Nalidixic acid 30 $\mu$ g (Ng)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
116	Neomycin 30 $\mu$ g (Ne)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
117	Netilmicin 30 $\mu$ g (NI)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
118	Nitrofurantoin 300 $\mu$ g (Fr)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
119	Norfloxacin (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
120	Novobiocin (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin		đĩa	1,000		
121	Ofloxacin 5 $\mu$ g (Of)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
122	ONPG (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm thủy giải ONPG		đĩa	500		
123	Optochin (đĩa định danh)	Thử nghiệm phát hiện nhạy cảm Optochin		đĩa	2,000		
124	Oxacillin 1 $\mu$ g (Ox)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
125	Oxidase (đĩa định danh)	Thử nghiệm nhạy cảm Oxidase		đĩa	500		
126	Pefloxacin 5 $\mu$ g (Pf)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		
127	Penicillin 10UI (Pn)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
128	Piperacillin/tazobactam 100/10 $\mu$ g (Pt)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,000		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
129	Polymyxin B 300u (Pb)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
130	Rifampicin 30µg (Rf)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	200		
131	Streptomycin 10µg (Sm)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	200		
132	Sufamethoxazole/Trimethoprim 23,75/1,25µg (Bt)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
133	Teicoplanin 30µg (Tn)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
134	Tetracycline 30µg (Te)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	500		
135	Ticarcillin/clavulanic acid 75/10µg (Tc)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	2,500		
136	Tobramycin 10µg (Tb)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
137	Urea (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm sinh Urease		đĩa	500		
138	Vancomycin 30µg (Va)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	1,500		
139	Voriconazole (Đĩa kháng sinh)	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn		đĩa	250		
140	VP (đĩa định danh)	Thực hiện thử nghiệm Voges Proskauer (VP)		đĩa	2,000		
141	XV (đĩa định danh)	Dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cầu cần yếu tố X hoặc V để định danh vi khuẩn Haemophilus		Test	2,000		
142	BHI bột	Dùng để pha chế môi trường		gam	1,000		
143	Bộ kit Real time PCR phát hiện và xác định type HPV	Bộ xét nghiệm real-time định type HPV (Human Papillomavirus) có mặt trong các mẫu thử khác nhau lấy từ người sau khi mẫu đã xác định		Test	200		
144	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi.		Bộ	40		
145	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi.		Bộ	30		
146	Bộ tách chiết cột DNA bằng cột	Sử dụng cho tách chiết DNA từ mẫu máu toàn phần bằng phương pháp cột		Test	600		
147	Bộ tách chiết DNA/RNA	Dùng để tách chiết acid nucleic		Test	600		
148	Bộ tách chiết DNA/RNA bằng cột	Sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyết thanh, huyết tương		Test	600		
149	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi hiếu khí các vi sinh vật từ mẫu máu		Chai	1,000		
150	CHROM agar bột	Dùng để pha chế môi trường, Môi trường sinh màu cho sự phân lập các vi sinh trong mẫu bệnh phẩm		gam	2,000		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
151	COAGULASE TEST	Dạng bột chứa trong lọ dùng thực hiện thử nghiệm coagulase bằng huyết thỏ đông khô để định danh Staphylococcus		Lọ	1,000		
152	Colistin 10µg (Mic)	Dùng để xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch		que	200		
153	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi		ml	500		
154	Độ đục chuẩn 0.5 Mc F	Thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ		Lọ	10		
155	Kit định lượng HBV Real time PCR	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng HBV trong các mẫu thử khác nhau		Test	800		
156	Kit định lượng HCV Real time PCR	Bộ xét nghiệm realtime một bước phát hiện và định lượng HCV trong các mẫu thử khác nhau từ người		Test	100		
157	Kovac	Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường hoặc đĩa giấy sinh hóa để thực hiện thử nghiệm sinh Indol		ml	1,000		
158	Methyl red - Voges Proskauer (MR-VP)	Môi trường dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer		Tube	200		
159	MHA bột	Dùng để đổ môi trường trên đĩa petri. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc		gam	1,500		
160	NA bột	Dùng để pha chế môi trường		gam	1,000		
161	Ống nghiệm K2 EDTA 2ml	Ống chống đông cho 2ml máu toàn phần, nắp su.		Ống	20,000		
162	Test nhanh chẩn đoán Dengue IgG/IgM	Test thử xét nghiệm định tính các kháng thể IgG/IgM của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần		Test	2,000		
163	Test nhanh chẩn đoán Dengue NS1 Ag	Test thử xét nghiệm phát hiện định tính kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh/huyết tương/máu toàn.		Test	9,000		
164	Test nhanh chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể kháng vi khuẩn lao	Test xét nghiệm chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng vi khuẩn lao TB		Test	200		
165	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test chẩn đoán nhanh viêm gan A. Mẫu sử dụng: huyết tương/huyết thanh.		Test	400		
166	Test nhanh chẩn đoán viêm gan E	Test chẩn đoán nhanh viêm gan E. Mẫu sử dụng: huyết tương/huyết thanh.		Test	400		
167	Test nhanh chẩn đoán virus cúm A và cúm B	Test nhanh xét nghiệm định tính phát hiện virus cúm A và cúm B		Test	300		
168	Test nhanh EV71	Phát hiện kháng thể IgM kháng Entervirus 71. Mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương.		Test	500		
169	Test nhanh HBsAg	Test nhanh để xét nghiệm kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh/huyết tương người.		Test	500		
170	Test nhanh xét nghiệm định tính các kháng thể kháng H.pylori	Test nhanh để phát hiện định tính các kháng thể kháng H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần		Test	400		
171	Test nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên H.pylori	Test nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên H.pylori trong mẫu phân người		Test	400		
172	Test nhanh xét nghiệm kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2	Độ nhạy tương đối: 95-100 %, Độ đặc hiệu tương đối: 97-100 %		Test	500		
173	Thuốc thử Methyl red	Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường để thực hiện thử nghiệm Methyl red		lọ	10		
174	Thuốc thử NITI (NITRITE)	Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường hoặc đĩa giấy sinh hóa Nitrate để thực hiện thử nghiệm khử Nitrate thành Nitrite.		lọ	10		
175	Vancomycin 30µg (Mic)	Dùng để xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch		que	200		
176	WIDAL	Phát hiện Kháng nguyên vi khuẩn Salmonella.		Bộ	200		
177	Elisa huyết thanh Sán dây chó (Echinococcus granulosus)	Định tính kháng thể Echinococcus granulosuse IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	300		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
178	Elisa huyết thanh Giun tròn chuột (Angiostrogylus cantonensis)	Định tính kháng thể Angiostrogylus cantonensi IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	300		
179	Elisa huyết thanh Sán lá gan nhỏ (Clonorchis/Opisthorchis)	Định tính kháng thể Clonorchis/Opisthorchise IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	300		
180	Elisa huyết thanh Sán lá phổi (Paragonimus)	Định tính kháng thể Paragonimus IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	300		
181	Elisa huyết thanh Amipe (Amipe)	Định tính kháng thể Amip IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
182	Elisa huyết thanh giun đầu gai (Gnathostoma)	Định tính kháng thể Gnathostoma IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
183	Elisa huyết thanh Giun đũa chó (Toxocara canis)	Định tính kháng thể Toxocara IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
184	Elisa huyết thanh Giun lươn (Strongyloides stercoralis)	Định tính kháng thể Strongyloides stercoralis IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
185	Elisa huyết thanh Sán lá gan lớn (Fasciola sp)	Định tính kháng thể Fasciola sp IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
186	Elisa huyết thanh Sán lợn (Cysticercus cellulosae)	Định tính kháng thể Cysticercus cellulosae IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật Elisa		Test	600		
187	Bộ kit xét nghiệm Reatime RT-PCR SARS-CoV-2	Phát hiện virus SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR trên các mẫu bệnh phẩm đường hô hấp: Dịch phết mũi họng, Dịch rửa phế quản, dịch rửa mũi họng, dịch tỵ hầu, đờm. Phát hiện các gen đích: E gene, N gene/RdRP gene trong cùng một phản ứng. Có tích hợp chứng nội IC. Thời gian chạy chu trình nhiệt trên máy real-time PCR: <80 phút. Phù hợp Real time-PCR trên máy CFX96 và AriaDx		Test	500		
188	Test nhanh kháng nguyên Covid-19	Khay thử phát hiện nhanh kháng nguyên COVID-19 Độ nhạy $\geq 96\%$ , độ đặc hiệu $\geq 99\%$		Test	5,000		
189	Test xét nghiệm HIV 1/2	Khay thử phát hiện nhanh kháng thể HIV 1 và HIV2 trong huyết thanh và máu toàn phần người, Độ nhạy $\geq 100\%$ , độ đặc hiệu $\geq 99\%$		Test	100		
190	Nystatine (100 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn/vi nấm		đĩa	250		
191	Econazole (50 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn/vi nấm		đĩa	250		
192	Miconazole (50 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn/vi nấm		đĩa	250		
193	Ketoconazole (50 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn/vi nấm		đĩa	250		
194	Clotrimazole (50 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh là đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn/vi nấm		đĩa	250		

PHỤ LỤC MỜI CHÀO GIÁ

Gợi ý: Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Hoá sinh năm 2023

TT	Tên hàng hóa mời chào	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG (≥ 1200 TEST/GIỜ BAO GỒM ĐIỆN GIẢI)</b>							
1	Hóa chất xét nghiệm Ethanol	Dải đo: ≤ 10 mg/dL đến ≥ 300 mg/dL.	Châu âu	ml	440		
2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol.	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol,...	Châu âu	ml	45		
3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol,...	Châu âu	ml	45		
4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol. Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol,...	Châu âu	ml	50		
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Dải đo: ≤ 30 μmol/L đến ≥ 600 μmol/L.	Châu âu	ml	81		
6	Hóa chất định lượng Protein niệu/dịch não tủy	≥ 4 test/ml; dải đo: ≤ 10 mg/L đến ≥ 2000 mg/L; định lượng nồng độ Protein trong nước tiểu hoặc dịch não tủy.	G7	ml	320		
7	Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	≥ 6 test/ml; dải đo: ≤ 0.26 mmol/L đến ≥ 10.3 mmol/L.	G7	ml	420		
8	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Dùng nội kiểm cho xét nghiệm HDL/LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol.	Châu âu	ml	30		
9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP có độ nhạy cao (High Sensitive)	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP có độ nhạy cao. Thành phần: Huyết thanh người dạng lỏng chứa CRP ở các mức nồng độ khác nhau.	G7	ml	20		
10	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng CRP có độ nhạy cao (High Sensitive)	Dùng nội kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng CRP có độ nhạy cao	G7	ml	12		
11	Hóa chất định lượng CRP có độ nhạy cao (High Sensitive)	≥ 6 test/ml; dải đo: ≤ 0.2 mg/L đến ≥ 480 mg/L.	G7	ml	1,350		
12	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	≥ 13 test/ml; dải đo: ≤ 3 U/L đến ≥ 500 U/L.	G7	ml	2,100		
13	Hóa chất định lượng Albumin	≥ 21 test/ml; dải đo: ≤ 15 g/L đến ≥ 60 g/L.	G7	ml	250		
14	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	≥ 6 test/ml; dải đo: ≤ 10 U/L đến ≥ 2000 U/L.	G7	ml	480		
15	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	≥ 19 test/ml; dải đo: ≤ 3 U/L đến ≥ 1000 U/L.	G7	ml	1,800		
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng beta-2 Microglobulin	Dải đo: ≤ 1 mg/L đến ≥ 30 mg/L.	Châu âu	ml	200		
17	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm Beta-2 Microglobulin.	Châu âu	ml	10		
18	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng beta2-Microglobulin	Chất chuẩn của hóa chất xét nghiệm định lượng Beta-2 Microglobulin.	Châu âu	ml	6		
19	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	≥ 47 test/ml; dải đo: ≤ 1 mmol/L đến ≥ 5 mmol/L.	Châu âu	ml	240		
20	Dung dịch tẩy rửa	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải.	Châu âu	ml	1,800		
21	Hóa chất định lượng Creatinin	≥ 9 test/ml; dải đo: ≤ 5 μmol/L đến ≥ 2200 μmol/L.	Châu âu	ml	4,000		
22	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	≥ 40 test/ml; dải đo: ≤ 0.5 mmol/L đến ≥ 18 mmol/L.	Châu âu	ml	400		
23	Hóa chất đo hoạt độ Cholinesterase	≥ 5 test/ml; dải đo: ≤ 1 kU/L đến ≥ 15 kU/L.	G7	ml	72		
24	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	≥ 19 test/ml; dải đo: ≤ 1 μmol/L đến ≥ 171 μmol/L.	Châu âu	ml	320		
25	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	≥ 8 test/ml; dải đo: ≤ 5 U/L đến ≥ 1200 U/L.	Châu âu	ml	800		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
26	Hóa chất định lượng Glucose	≥ 16 test/ml; dải đo: ≤ 0.6 mmol/L đến ≥ 45 mmol/L.	Châu âu	ml	2,300		
27	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	≥ 5 test/ml; dải đo: ≤ 0.05 mmol/L đến ≥ 4.65 mmol/L.	G7	ml	1,100		
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-C	Dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-C. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol.	G7	ml	12		
29	Hóa chất định lượng Phospho vô cơ	≥ 19 test/ml; dải đo: ≤ 0.32 mmol/L đến ≥ 6.4 mmol/L.	Châu âu	ml	500		
30	Hóa chất định lượng Sắt	≥ 16 test/ml; dải đo: ≤ 2 μmol/L đến ≥ 179 μmol/L.	Châu âu	ml	480		
31	Dung dịch đệm xét nghiệm điện giải	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải.	Châu âu	ml	50,000		
32	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải.	Châu âu	ml	60,000		
33	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch tham chiếu dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải.	Châu âu	ml	6,000		
34	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải với mẫu huyết thanh/huyết tương.	Châu âu	ml	200		
35	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức thấp dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải với mẫu huyết thanh/huyết tương.	Châu âu	ml	200		
36	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali trong xét nghiệm điện giải.	Châu âu	ml	100		
37	Hóa chất định lượng Lactat (Acid Lactic)	≥ 6 test/ml; dải đo: ≤ 0.22 mmol/L đến ≥ 13.32 mmol/L.	G7	ml	1,100		
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-C	Dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-C. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol.	G7	ml	2		
39	Hóa chất định lượng Magie	Dải đo: ≤ 0.2 mmol/L đến ≥ 3.3 mmol/L.	Châu âu	ml	1,000		
40	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, hóa chất và các enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người, động vật, thực vật	G7	ml	200		
41	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	≥ 19 test/ml; dải đo: ≤ 1 μmol/L đến ≥ 513 μmol/L.	Châu âu	ml	480		
42	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	≥ 15 test/ml; dải đo: ≤ 30 g/L đến ≥ 120 g/L.	Châu âu	ml	600		
43	Hóa chất định lượng Triglycerid	≥ 12 test/ml; dải đo: ≤ 0.1 mmol/L đến ≥ 11.3 mmol/L.	Châu âu	ml	750		
44	Hóa chất định lượng Ure	≥ 12 test/ml; dải đo: ≤ 0.8 mmol/L đến ≥ 50 mmol/L.	Châu âu	ml	2,550		
45	Hóa chất định lượng Acid Uric	≥ 14 test/ml; dải đo: ≤ 89 μmol/L đến ≥ 1785 μmol/L.	Châu âu	ml	600		
46	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hydroxide & Genapol	Châu âu	ml	60,000		
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm phản ứng CRP (C-Reactive Protein)	Dải đo: ≤ 1.0 mg/L đến ≥ 150 mg/L.	Châu âu	ml	1800		
48	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm phản ứng CRP (C-Reactive Protein)	Chất dùng hiệu chuẩn cho xét nghiệm phản ứng CRP.	Châu âu	ml	10		
49	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Sử dụng nội kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	G7	ml	90		
50	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Châu âu	ml	48		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
51	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn cho xét nghiệm điện giải nước tiểu mức thấp/cao.	Châu âu	ml	200		
52	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Sử dụng nội kiểm tra cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 1	Châu âu	ml	10		
53	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Sử dụng nội kiểm tra cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu mức 2	Châu âu	ml	10		
54	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm về bệnh khớp mức 1	Sử dụng nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh về khớp mức 1	Châu âu	ml	15		
55	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm về bệnh khớp mức 2	Sử dụng nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh về khớp mức 2	Châu âu	ml	15		
<b>II</b>	<b>MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG (≥ 400 TEST/GIỜ)</b>						
56	Hóa chất định lượng AFP	Dùng cho xét nghiệm định lượng AFP. Dải đo: ≤ 0.5 ng/mL đến ≥ 3000 ng/mL.	G7	test	1,000		
57	Chất chuẩn xét nghiệm AFP	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng AFP.	G7	ml	35		
58	Chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125.	G7	ml	15		
59	Hóa chất định lượng CA125	Dùng cho xét nghiệm định lượng CA 125. Dải đo: ≤ 0.5 U/mL đến ≥ 5000 U/mL.	G7	test	300		
60	Chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3.	G7	ml	15		
61	Hóa chất định lượng CA15-3	Dùng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3. Dải đo: ≤ 0.5 U/mL đến ≥ 1000 U/mL.	G7	test	300		
62	Chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9.	G7	ml	15		
63	Hóa chất định lượng CA19-9	Dùng cho xét nghiệm định lượng CA 19-9. Dải đo: ≤ 0.8 U/mL đến ≥ 2000 U/mL.	G7	test	300		
64	Hóa chất định lượng CEA	Dùng cho xét nghiệm định lượng CEA. Dải đo: ≤ 0.1 ng/mL đến ≥ 1000 ng/mL.	G7	test	700		
65	Chất chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm CEA.	G7	ml	15		
66	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Hỗn hợp chứa acid hữu cơ, chất hoạt động bề mặt tích điện âm, chất hoạt động bề mặt không ion hóa và alkanolamin.	G7	gallon	1		
67	Hóa chất định lượng CK-MB	Dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB (mass). Dải đo: ≤ 0.1 ng/mL đến ≥ 300 ng/mL.	G7	test	3,000		
68	Chất chuẩn xét nghiệm CK-MB	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB (mass).	G7	ml	72		
69	Dung dịch rửa máy hằng tuần	KOH, dung dịch rửa máy	G7	ml	2,000		
70	Chất chuẩn xét nghiệm Cortisol	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol.	G7	ml	48		
71	Hóa chất định lượng Cortisol	Dùng cho xét nghiệm định lượng Cortisol. Dải đo: ≤ 0.4 µg/dL đến ≥ 60 µg/dL.	G7	test	600		
72	Chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Ferritin.	G7	ml	24		
73	Hóa chất định lượng Ferritin	Dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Dải đo: ≤ 0.2 ng/mL đến ≥ 1500 ng/mL.	G7	test	1,200		
74	Hóa chất định lượng Free T4	Dùng cho xét nghiệm định lượng Free T4. Dải đo: ≤ 0.25 ng/mL đến ≥ 6.0 ng/dL.	G7	test	2,500		
75	Chất chuẩn xét nghiệm Free T4	Chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Free T4.	G7	ml	45		
76	Chất chuẩn xét nghiệm Troponin I độ nhạy cao	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao.	G7	ml	85		
77	Hóa chất định lượng Troponin I độ nhạy cao	Dùng cho xét nghiệm định lượng Troponin I độ nhạy cao. Dải đo: ≤ 2.3 pg/mL đến ≥ 27027 pg/mL.	G7	test	4,500		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
78	Hóa chất định lượng PTH (Parathyroid Hormone)	Dùng cho xét nghiệm định lượng PTH. Dải đo: $\leq 6$ pg/mL đến $\geq 2900$ pg/mL.	G7	test	400		
79	Chất chuẩn xét nghiệm PTH (Parathyroid Hormone)	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm PTH.	G7	ml	28		
80	Giếng phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch	Sử dụng làm giếng phản ứng ở máy xét nghiệm miễn dịch.	G7	Giếng	60,000		
81	Hóa chất định lượng Total T3	Dùng cho xét nghiệm định lượng Total T3. Dải đo: $\leq 0.1$ ng/mL đến $\geq 8.0$ ng/mL.	G7	test	2,200		
82	Chất chuẩn xét nghiệm Total T3	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Total T3.	G7	ml	48		
83	Chất chuẩn xét nghiệm Total $\beta$ hCG	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Total $\beta$ hCG	G7	ml	48		
84	Hóa chất định lượng Total $\beta$ hCG	Dùng cho xét nghiệm định lượng Total $\beta$ hCG. Dải đo: $\leq 0.6$ mIU/mL đến $\geq 1350$ mIU/mL.	G7	test	1,200		
85	Chất chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm TSH	G7	ml	45		
86	Hóa chất định lượng TSH	Dùng cho xét nghiệm định lượng TSH. Dải đo: $\leq 0.005$ $\mu$ IU/mL đến $\geq 50.0$ $\mu$ IU/mL.	G7	test	2,500		
87	Chất chuẩn xét nghiệm BNP	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm BNP	G7	ml	9		
88	Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm BNP	Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80, 400 và 2200 pg/mL.	G7	ml	15		
89	Hóa chất định lượng BNP	Dùng cho xét nghiệm định lượng BNP. Dải đo: $\leq 1.0$ pg/mL đến $\geq 5000$ pg/mL.	G7	test	200		
90	Hóa chất định lượng Procalcitonin	Dùng cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin. Dải đo: $\leq 0.01$ ng/mL đến $\geq 100$ ng/mL.	G7	test	2,000		
91	Chất chuẩn xét nghiệm Procalcitonin	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Procalcitonin.	G7	ml	42		
92	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn Procalcitonin mức 1	Dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin mức 1	G7	ml	10		
93	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn Procalcitonin mức 2	Dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin mức 2	G7	ml	10		
94	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn Procalcitonin mức 3	Dùng để kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin mức 3	G7	ml	10		
95	Hóa chất định lượng Interleukin 6 (IL-6)	Dùng cho xét nghiệm định lượng Interleukin 6. Dải đo: $\leq 0.5$ pg/mL đến $\geq 1500$ pg/mL.	G7	test	0		
96	Chất chuẩn xét nghiệm Interleukin 6 (IL-6)	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm IL-6 (Interleukin 6)	G7	ml	0		
97	Chất kiểm chứng xét nghiệm Interleukin 6 (IL-6)	Chất nội kiểm tra chất lượng xét nghiệm IL-6 (Interleukin 6)	G7	ml	0		
98	Chất chuẩn xét nghiệm Total PSA	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Total PSA	G7	ml	15		
99	Hóa chất định lượng Total PSA	Dùng cho xét nghiệm định lượng Total PSA. Dải đo: $\leq 0.008$ ng/mL đến $\geq 120$ ng/mL.	G7	test	300		
100	Chất chuẩn xét nghiệm Insulin	Hóa chất chuẩn phù hợp với hóa chất xét nghiệm Insulin	G7	ml	12		
101	Hóa chất định lượng Insulin	Dùng cho xét nghiệm định lượng Insulin. Dải đo: $\leq 0.03$ $\mu$ IU/mL đến $\geq 300$ $\mu$ IU/mL.	G7	test	300		
102	Cơ chất phát quang	Cơ chất phát quang sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch. Gồm tối thiểu dung dịch đệm chứa chất dioctan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	G7	ml	9,000		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
103	Dung dịch kiểm tra máy miễn dịch	Phosphatase kiềm	G7	ml	24		
104	Dung dịch đệm rửa máy miễn dịch	Dung dịch rửa máy miễn dịch. Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, chứa natri azide và ProClin 300		ml	1,100,000		
105	Cup đựng huyết thanh 0.5 ml	Cup đựng mẫu bệnh phẩm chứa 0.5 ml	G7	Cái	1,000		
106	Cup đựng huyết thanh 2.0 ml	Cup đựng mẫu bệnh phẩm chứa 2.0 ml	G7	Cái	1,000		
107	Cup đựng huyết thanh 3.0 ml	Cup đựng mẫu bệnh phẩm chứa 3.0 ml	G7	Cái	1,000		
<b>III</b>	<b>MÁY XÉT NGHIỆM KHÍ MÁU</b>						
109	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu sử dụng hóa chất hiệu chuẩn và điện cực.	G7	ml	9000		
110	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy phân tích khí máu	G7	ml	5200		
111	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức phù hợp với hóa chất phân tích khí máu		ml	90		
<b>IV</b>	<b>MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN</b>						
112	Que thử nước tiểu 11 thông số	Hút mẫu nước tiểu nhỏ vào từng phiến trên thanh thử; Gồm 11 thông số theo phương pháp hút mẫu; Dải đo tối thiểu đạt 1 số thông số cơ bản sau: 1. Urobilinogen (norm, 2, 4, 8, ≥12 mg/dL). 2. Ascorbic acid (neg, 20, ≥ 40 mg/dL) 3. Glucose (normal, 25, 50, 150, 500, ≥ 1000 mg/dL) 4. Protein (neg, 15, 30, 100)	Châu âu	Que	18000		
113	Hóa chất kiểm chứng cho máy nước tiểu tự động hoàn toàn	Chất chứng nội kiểm xét nghiệm 11 thông số nước tiểu tự động phù hợp que thử.	G7	ml	144		
<b>V</b>	<b>XÉT NGHIỆM ĐẶC THÙ</b>						
114	Chất chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch phù hợp với hóa chất để định lượng NT-proBNP trong huyết thanh hay huyết tương.		ml	72		
115	Chất kiểm chứng xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất nội kiểm chất lượng xét nghiệm NT-proBNP với 3 mức nồng độ.		ml	48		
116	Hóa chất định lượng NT-proBNP	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch định lượng NT-proBNP. Dải đo: ≤ 8.2 pg/mL đến ≥ 35000 pg/mL.		test	2,000		
117	Dung dịch tiền kích hoạt cho phản ứng miễn dịch	Chất tiền xử lý dùng trên máy; áp dụng cho nguyên lý đo miễn dịch hóa phát quang		ml	30,000		
118	Dung dịch rửa kim	Nước rửa kim chuyên biệt, được dùng để bảo dưỡng định kỳ cho hệ thống kim hút mẫu và hóa chất.		ml	200		
119	Cốc chứa dung dịch phản ứng	Cốc nhựa sử dụng một lần để chứa dung dịch phản ứng phù hợp với máy miễn dịch tự động, dung tích ≤1000μl		Cái	30,000		
120	Cup đựng mẫu	Cup đựng huyết thanh dùng cho máy miễn dịch.		Cái	3,000		
121	Màng ngăn hóa chất bay hơi	Màng ngăn - ngăn bay hơi trong các lọ hóa chất		Cái	600		
122	Dung dịch kích hoạt cho phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa cho kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch linh hoạt 2 bước rửa.		ml	30,000		
123	Nước rửa cho máy khi chạy xét nghiệm	Nước rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Dung dịch muối đệm phosphate 1,5 M. Phải pha loãng để sử dụng.		ml	40,000		
<b>VI</b>	<b>ỐNG NGHIỆM LẤY MÁU</b>						
124	Ống lấy máu chân không 4ml có chất chống đông Lithium Heparin	Ống chân không 4ml, chất chống đông Lithium Heparin	Châu âu	Ống	80000		
125	Ống nghiệm chân không chống tiêu đường NaF	Ống chân không XN đường máu 2ml, chất chống đông Kali Oxalate, chất bảo quản Natri Florid.	Châu âu	Ống	0		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>VII</b> CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM							
126	Chương trình ngoại kiểm HbA1c	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	6		
127	Chương trình ngoại kiểm Miễn dịch	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	60		
128	Chương trình ngoại kiểm Niệu	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	72		
129	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	60		
130	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	36		
131	Chương trình ngoại kiểm Khí máu	Hóa chất tham gia chương trình ngoại kiểm phù hợp với Trung tâm kiểm chuẩn được phân vùng của BHYT.		ml	22		
<b>VIII</b> MÁY PHÂN TÍCH HbA1C BẰNG PHƯƠNG PHÁP SẮC KÝ							
132	Bộ hóa chất phân tích HbA1c bằng phương pháp sắc ký	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần, bao gồm chất đệm Buffer 1, chất đệm Buffer 2, chất rửa/pha loãng nước khử ion.		ml	66000		
133	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c gồm 2 mức nồng độ	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c với 2 mức nồng độ. - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Có giá trị tham chiếu cho các máy sắc ký (HPLC) và máy sinh hoá phổ biến.		ml	6		
<b>IX</b> HÓA CHẤT NỘI KIỂM CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM							
134	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 1	- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm ít nhất 50 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng $\geq 3$ năm ở 2-8 °C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 °C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C		ml	240		
135	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức nồng độ 2	- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm ít nhất 50 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. - Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên - Thời hạn sử dụng $\geq 3$ năm ở 2-8 °C - Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và 7 ngày ở 2-8 °C với hầu hết các chất phân tích - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C		ml	240		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
136	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 50 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm ở 2-8 ° C</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	180		
137	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 50 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm ở 2-8 ° C</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	180		
138	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 50 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm ở 2-8 ° C</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định trong 7 ngày khi bảo quản ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	180		
139	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 24 thông số xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy.</li> <li>- Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu.</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	60		
140	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 24 thông số xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy.</li> <li>- Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu.</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	60		
141	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn ung thư, mức nồng độ 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô</li> <li>- Bao gồm ít nhất 24 thông số xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy.</li> <li>- Có thể dùng cho cả xét nghiệm dấu ấn ung thư thường quy và đặc hiệu.</li> <li>- Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định 14 ngày ở 2-8 ° C với hầu hết các chất phân tích</li> <li>- Thời hạn sử dụng <math>\geq 3</math> năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 ° C</li> </ul>		ml	60		

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí, đặc tính kỹ thuật	Nơi sản xuất	Đơn vị tính (nhỏ nhất)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
142	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 1	- Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho CK-MB (mass), BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	90		
143	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 2	- Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho CK-MB (mass), BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	90		
144	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim mạch, mức nồng độ 3	- Thành phần: huyết thanh người, dạng dung dịch - Có giá trị tham chiếu cho CK-MB (mass), BNP, NT-proBNP và hs-CRP - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở lọ 20 ngày ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	90		
145	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 1	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH,... - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở nắp là $\geq 30$ ngày khi bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	30		
146	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 2	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH,... - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở nắp là $\geq 30$ ngày khi bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	30		
147	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, mức nồng độ 3	Dùng cho xét nghiệm miễn dịch chuyên dụng - Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng - Bao gồm các thông số: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyropoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Intact PTH,... - Hạn sử dụng $\geq 3$ năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở $-20^{\circ}\text{C}$ đến $-70^{\circ}\text{C}$ - Độ ổn định sau khi mở nắp là $\geq 30$ ngày khi bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$ đối với hầu hết các chất phân tích		ml	30		

PHỤ MỤC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Mua sắm hoá chất sinh phẩm sử dụng tại khoa Huyết học năm 2023

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH (≥ 170 TEST/GIỜ)</b>							
1	Mẫu chuẩn xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C	Được dùng để hiệu chuẩn cho định tính kháng thể kháng nguyên virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	15		
2	Mẫu kiểm tra xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C	Được dùng để Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác cho định tính kháng thể kháng nguyên virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	50		
3	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C	Để xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	test	2,400		
4	Mẫu chuẩn định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	Được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	15		
5	Mẫu kiểm tra định tính có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	50		
6	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người, gồm cả mẫu từ thi (không còn nhịp tim).	FDA	test	2,400		
7	Mẫu chuẩn xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và/hoặc kháng thể kháng virus HIV-1/HIV-2	Được dùng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2).	FDA	ml	15		
8	Mẫu kiểm tra xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và/hoặc kháng thể kháng virus HIV-1/HIV-2	Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2).	FDA	ml	100		
9	Xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và/hoặc kháng thể kháng virus HIV-1/HIV-2	Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2).	FDA	test	2,400		
10	Mẫu chuẩn xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng Giang mai	Được sử dụng để hiệu chuẩn cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	15		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
11	Mẫu kiểm tra xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng Giang mai	Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	ml	50		
12	Xét nghiệm phát hiện định tính kháng thể kháng Giang mai	Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người.	FDA	test	2,400		
13	Nước rửa	Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch	ISO 13485	ml	76,000		
14	Dung dịch tiền phản ứng	Dung dịch xử lý tiền phản ứng, dùng trong phản ứng xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ISO 13485	ml	15,600		
15	Nước rửa kim	Nước rửa kim chuyên biệt, được dùng để bảo dưỡng định kỳ cho hệ thống kim máy miễn dịch	ISO 13485	ml	200		
16	Cốc phản ứng	Cốc nhựa sử dụng một lần để chứa dung dịch phản ứng phù hợp với máy miễn dịch tự động, dung tích ≤1000μl Thành phần cấu tạo: nhựa	ISO 13485	Cái	12,000		
17	Cốc chứa mẫu	Cốc vi thể sử dụng một lần, thể tích ≤1400μl, có thể sử dụng chứa mẫu bệnh nhân, mẫu chuẩn hoặc mẫu kiểm tra Thành phần cấu tạo: nhựa.	ISO 13485	Cái	2,000		
18	Màng ngăn	Màng ngăn - ngăn bay hơi trong các lọ hóa chất	ISO 13485	Cái	400		
19	Dung dịch phản ứng	Dung dịch phản ứng miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm, có chứa Sodium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ISO 13485	ml	19,500		
<b>II</b>	<b>Danh mục hóa chất xét nghiệm huyết học (≥ 60 TEST/GIỜ)</b>						
20	Hóa chất pha loãng	Dung dịch dùng để pha loãng máu, duy trì thể tích tế bào pha loãng ổn định tế bào hồng cầu và tiểu cầu trong quá trình đếm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	3,000,000		
21	Hóa chất tẩy rửa.	Hóa chất tẩy rửa, tẩy được các loại Protein tích tụ. Thành phần tối thiểu hoặc tương đương: Subtilisin (enzyme thủy phân); Chất chống vi sinh vật; Polyoxyethylene Ether. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	1,000		
22	Hóa chất ly giải	Dung dịch ly giải màng tế bào. Ly giải các tế bào hồng cầu và giảm thiểu các mảnh vụn tế bào, để định lượng Hemoglobin. Ly giải màng tế bào bạch cầu, để lại màng nhân nguyên vẹn. Thành phần hoá chất không có Cyanua. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	80,000		
23	Hóa chất xét nghiệm hồng cầu lưới	Hóa chất dùng xét nghiệm hồng cầu lưới. Thành phần thuốc thử có Xanh Methylene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	300		
24	Dung dịch ly giải Bạch cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu, pha loãng và ổn định Bạch cầu để thực hiện phân tích 5 thành phần bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	380,000		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
25	Hóa chất kiểm chuẩn	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của xét nghiệm huyết học. Có 3 mức: thấp, bình thường, cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	FDA	ml	216		
<b>III Danh mục hóa chất xét nghiệm đông cầm máu (≥ 240 TEST/GIỜ)</b>							
26	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố.	FDA	ml	30		
27	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng Lỏng.	FDA	ml	22,500		
28	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng Lỏng.	FDA	ml	1,500		
29	Cóng phản ứng dùng xét nghiệm đông máu.	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn.	ISO 13485	Cái	28,800		
30	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ truyền tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ ≤15 độ C trên máy.	FDA	ml	416		
31	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, ≥ 24 giờ nhiệt độ ≤15 độ trên máy.	FDA	ml	30		
32	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn đông máu.	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	FDA	ml	1,200		
33	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII.	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	FDA	ml	20		
34	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss.	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.	FDA	ml	140		
35	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu đo bình thường.	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bình thường. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	FDA	ml	70		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
36	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Prothrombin (PT).	Hóa chất dùng để XN thời gian PT. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 10$ ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và $\geq 4$ ngày ở $\leq 15$ độ C trên máy.	FDA	ml	1,440		
37	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu.	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động.	FDA	ml	192,000		
38	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 30$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 10$ ngày nhiệt độ $\leq 15$ độ C trên máy.	FDA	ml	900		
39	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT)	Hóa chất dùng để XN thời gian ThrombinTime (TT). Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin $\geq 15$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 1$ ngày nhiệt độ $\leq 15$ độ C trên máy	FDA	ml	170		
40	Cốc đựng mẫu	Cốc vi thể sử dụng một lần, thể tích $\geq 2$ ml, có thể sử dụng chứa mẫu bệnh nhân, mẫu chuẩn hoặc mẫu kiểm tra Thành phần cấu tạo: nhựa.	ISO 13485	Cái	1,000		
<b>IV</b>	<b>Hóa chất máy xét nghiệm định nhóm máu (<math>\geq 60</math> TEST/GIỜ)</b>						
41	Gel card xét nghiệm sàng lọc, định danh Kháng thể bất thường và làm phản ứng hòa hợp	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d. Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. Xét nghiệm sàng lọc KTBT có độ nhạy $\geq 90\%$ , độ đặc hiệu $\geq 95\%$ . Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		card	504		
42	Gel card xét nghiệm trong môi trường muối	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. Xét nghiệm sàng lọc KTBT có độ nhạy và độ đặc hiệu 100%. Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		card	1,320		
43	Gel card định nhóm máu hệ ABO/Rh(D) bằng 2 phương pháp và hòa hợp miễn dịch truyền máu cho khối tiểu cầu và huyết tương	Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A - Anti B - Anti D (IgM) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu); Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột (Ctrl) để làm chứng âm, cột (A1) và cột (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu). Có độ nhạy và độ đặc hiệu 100%. Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		card	7,200		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
44	Gel card định nhóm máu hệ ABO/ Rh(D) trẻ sơ sinh	Gel card 6 giếng, lần lượt chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Anti B - Anti AB - Anti D (IgM)- cột Ctrl gel trung tính (Neutral) - AHG xác định nhóm máu hệ ABO/Rho và phản ứng Coombs trực tiếp cho trẻ sơ sinh. Có độ nhạy và độ đặc hiệu 100%. Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		card	240		
45	Dung dịch lực ion yếu pha loãng	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, dùng trong các xét nghiệm huyết thanh học. Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		ml	11,500		
46	Gel card định nhóm máu và xét nghiệm hóa hợp miễn dịch truyền máu cho khối hồng cầu và máu toàn phần	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A - Anti-B - Anti-D (IgM); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) – AHG – AHG dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C. Có độ nhạy và độ đặc hiệu 100%. Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.		card	2,700		
<b>V</b>	<b>Hóa chất phù hợp với máy máu lắng tự động Linear</b>						
47	Ống nghiệm đo tốc độ máu lắng	Ống dùng cho xét nghiệm đo tốc độ máu lắng trên máy đo tự động Linear.		ống	600		
<b>VI</b>	<b>Hóa chất huyết thanh học nhóm máu</b>						
48	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A Hiệu giá $\geq 1:32$ . Độ đặc hiệu: 100% Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	600		
49	Anti AB	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B - Hiệu giá $\geq 1:32$ . Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	600		
50	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B - Hiệu giá $\geq 1:32$ . Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	600		
51	Anti D ( IgG)	Kháng thể đơn dòng Anti D IgG - Hiệu giá $\geq 1:32$ . Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	30		
52	Anti D ( IgM)	Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3X61) - Hiệu giá $\geq 1:32$ . Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	30		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
53	Anti D (IgM + IgG)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và lớp IgG. - Hiệu giá $\geq 1:32$ - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	600		
54	Anti Human Globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d - Hiệu giá: Anti-IgG $\geq 1:32$ ; Anti-C3d $\geq 1:8$ - Độ đặc hiệu: Đa đặc hiệu với IgG người và các thành phần bổ thể C3b và C3d - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không làm đông. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		ml	30		
55	Thẻ định nhóm máu đầu giường trước truyền máu	Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM (Hiệu giá $\geq 1:32$ ); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM (Hiệu giá $\geq 1:32$ ); Ô control chỉ chứa dung dịch đệm photphat. - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần. - Hạn sử dụng: $\geq 12$ tháng		test	1,000		
<b>VII</b>	<b>Ống nghiệm lấy máu</b>						
56	Ống nghiệm Sodium Citrate 3,2%	Ống lấy máu chân không vô trùng, nắp thiết kế 2 lớp: nhựa ngoài, su trong. Chứa chất chống đông Sodium citrate 3,2%, chống đông cho 1,8 - 2 ml máu. Có vạch chỉ giới hạn thể tích máu trên ống. Chất liệu bằng nhựa. Kính thước 13x75 mm ( $\pm 1$ mm).		ống	20,000		
57	Ống nghiệm EDTA K2 2ml (ống chân không, nắp su)	Ống lấy máu chân không vô trùng, nắp thiết kế 2 lớp: nhựa ngoài, su trong. Chứa chất chống đông EDTA K2 được phun sương đều lên bề mặt bên trong thành ống, chống đông cho 2 ml máu. Chất liệu bằng nhựa. Kính thước 13x75 mm ( $\pm 1$ mm).		ống	120,000		
58	Ống nghiệm EDTA K2 6ml (ống chân không, nắp su)	Ống lấy máu chân không vô trùng, nắp thiết kế 2 lớp: nhựa ngoài, su trong. Chứa chất chống đông EDTA K2 được phun sương đều lên bề mặt bên trong thành ống, chống đông cho 6 ml máu. Chất liệu bằng nhựa.		ống	4,000		
<b>VIII</b>	<b>Ống nghiệm lấy máu nhi</b>						
59	Ống nghiệm Sodium Citrate 3,2% (nhi)	Chứa chất chống đông Sodium citrate 3,2%, chống đông cho 0,5ml hoặc 1 ml máu. Có vạch chỉ giới hạn thể tích máu trên ống. Chất liệu bằng nhựa.		ống	1,000		
60	Ống nghiệm EDTA K2 (nhi)	Chứa chất chống đông EDTA K2, chống đông cho 0.5 ml hoặc 1 ml máu. Chất liệu bằng nhựa.		ống	1,000		

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Tiêu chí kỹ thuật	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>IX</b>	<b>Hóa chất nhuộm soi tế bào</b>						
61	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi		ml	1,000		
62	Giêm sa mẹ	Dùng để nhuộm tế bào		ml	2,000		
<b>X</b>	<b>Sinh phẩm lấy máu nhân đạo</b>						
65	Test nhanh HBsAg (dùng máu toàn phần)	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong máu toàn phần.		Test	3,600		